

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

TẠP CHÍ LÝ LUẬN - KHOA HỌC GIÁO DỤC • BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tập 24 (Số đặc biệt 9)

Tháng 8/2024



ISSN 2354-0753



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 24 (số đặc biệt 9) - 8/2024

Nguyễn Danh Nam - Phạm Hồng Quang - Trần Nguyệt Quế: Quan niệm về hệ sinh thái giáo dục số trong các trường đại học ở Việt Nam **1**

Trịnh Thị Phương Thảo - Ngô Văn Định - Nguyễn Thị Thu Hằng - Nguyễn Trường Giang: Ứng dụng phương pháp Delphi xác định các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực số của học sinh trung học phổ thông tại Việt Nam **8**

Trần Ái Cẩm - Nguyễn Hữu Thành Chung: Nghiên cứu xu thế đổi mới sáng tạo trong hệ sinh thái giáo dục số bằng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục **15**

Nguyễn Thị Tố Nga: Tổng quan nghiên cứu về ứng dụng ChatGPT trong dạy học và đánh giá ứng dụng ChatGPT vào việc thiết kế bài giảng **21**

Nguyễn Phúc Quân: Sự tương tác giữa các yếu tố trong mô hình giáo dục 5.0 **27**

Trần Hoàng Cẩm Tú - Vũ Nhật Phương - Y Trung Niê Kdăm: Khám phá vai trò của động lực khởi nghiệp đối với việc hình thành ý định khởi nghiệp trong bối cảnh giáo dục số **32**

Lê Anh Nhật - Lê Trung Hiếu - Nguyễn Minh Huy: Mô hình hệ sinh thái giáo dục số Edudigital - Bộ tính năng phục vụ yêu cầu chuyển đổi số giáo dục **39**

Châu Thị Hồng Nhựt: Tổng quan nghiên cứu về phát triển năng lực sư phạm cho sinh viên đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục **45**

Lã Phương Thúy - Trần Đình Minh: Phát triển năng lực thích ứng cho sinh viên sư phạm trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay **51**

Nguyễn Thanh Thủy - Nguyễn Ngọc Phương: Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá “Hệ sinh thái học qua mạng” ở trường đại học **55**

Trần Đình An - Vũ Trung Nghĩa - Nguyễn Thị Bưởi: Giáo dục kỹ thuật số - Lợi ích và thách thức trong các trường đại học **62**

Trần Ái Cẩm - Nguyễn Duy Minh: Chuyển đổi số thúc đẩy tính bền vững trong giáo dục đại học: Tiếp cận từ quan điểm của các nhà nghiên cứu **67**

Lê Thị Bích Vân: Thiết kế hoạt động ngoài trời cho trẻ mầm non theo định hướng giáo dục STEAM **73**

Lê Thị Bích Ngọc: Xây dựng và thử nghiệm Bộ công cụ đánh giá năng lực thích ứng nghề nghiệp của giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục **79**

Nguyễn Đức Toàn - Trịnh Thị Lan: Sử dụng ngữ liệu tự sự đa phương tiện trong dạy học môn Ngữ văn ở trung học phổ thông **84**

Châu Kim Vàng - Trần Thị Nâu: Phát triển năng lực trình bày trong dạy học nói và nghe văn bản đa phương thức cho học sinh lớp 10 **89**

Nguyễn Thị Hoài Phương: Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác và kỹ thuật tranh luận trong dạy học nói nghe môn Ngữ văn lớp 10 **94**

Đào Thị Minh Ngọc: Vai trò của hư từ trong việc đánh dấu tiêu điểm hóa thông tin của câu tiếng Việt và một số lưu ý đối với giáo viên khi dạy học hư từ **100**

Nguyễn Thụy Phương Trâm - Chu Vĩnh Quyền - Dương Thị Ngọc Tú: Một số đề xuất về việc ứng dụng công nghệ số nhằm hỗ trợ học sinh gặp khó khăn về toán **107**

Nguyễn Minh Thương - Nguyễn Thị Kiều: Thiết kế bài học STEM trong dạy học môn Toán lớp 5 **112**

Phạm Thế Quân - Trần Trung: Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng công nghệ thông tin của giáo viên trong dạy học Thống kê và Xác suất ở trường trung học phổ thông: Nghiên cứu trường hợp tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam **118**

Nguyễn Thụy Phương Trâm: Phân tích mối liên hệ giữa Số hóa, Toán học và Giáo dục khởi nghiệp trong đổi mới quá trình học tập và sáng tạo của học sinh trung học phổ thông **125**

Đào Thị Hoàng Hoa - Nguyễn Hoàng Gia Khánh - Nguyễn Ngọc Trang - Nguyễn Thị Kim Nguyên - Thái Hoài Minh: Thiết kế bài dạy tích hợp giáo dục phát triển bền vững trong môn Hóa học thông qua mô hình “Lớp học đảo ngược” trên hệ sinh thái giáo dục số **131**

Nguyễn Quỳnh Trang: Ứng dụng sơ đồ tư duy vào giảng dạy và học tập từ vựng tiếng Trung cho sinh viên: Một nghiên cứu tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội **138**

Phạm Xuân Nguyên - Phạm Thị Thanh - Phùng Thị Thao: Nâng cao hiệu quả tự học ngôn ngữ lập trình cho học sinh thông qua sử dụng một số công cụ số **144**

Vũ Thị Thúy Hằng - Lê Hoàng Nam: Giáo dục văn hóa kinh doanh cho học sinh trong dạy học môn Giáo dục kinh tế và Pháp luật ở trường trung học phổ thông hiện nay **149**

Âu Thanh Ngọc - Hoàng Thanh Thuý: Yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo mô hình giáo dục STEAM cho học sinh ở một số trường trung học phổ thông tại thành phố Hà Nội **155**

Lại Thị Thu Hường - Doãn Ngọc Anh: Quy trình phát triển năng lực xây dựng môi trường vui chơi theo mô hình “Học tập trải nghiệm” của David A. Kolb cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non **162**

Trịnh Thế Linh: Lựa chọn biện pháp tổ chức hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa nâng cao thể lực cho nam sinh viên khối chuyên Trường Đại học Tây Bắc **167**

Bùi Thị Nền: Biện pháp quản lý hoạt động giáo dục hành vi giao tiếp văn hóa cho học sinh ở các trường tiểu học thành phố Hà Nội theo tiếp cận phối hợp **172**

Cao Thị Thanh Xuân - Nguyễn Văn Tường: Biện pháp quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh ở các trường trung học phổ thông Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh **178**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 24 (số đặc biệt 9) - 8/2024

Vũ Thanh Tùng - Phạm Đình Quân: Biện pháp quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ở các nhà trường quân đội theo tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể **184**

Hoàng Thị Ngọc Minh - Nguyễn Thị Luyện: Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay **190**

Trần Thị Thơm: Ảnh hưởng của đạo đức nho giáo đối với gia đình Việt Nam truyền thống **196**

Lê Văn Thăng - Hà Thị Hương: Bước đầu khảo sát mô hình ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận **202**

Nguyễn Anh Việt: Bồi dưỡng khả năng cảm thụ âm nhạc cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi thông qua trò chơi âm nhạc ở một số trường mầm non tại Hà Nội: Thực trạng và biện pháp **209**

Hoàng Thị Minh Phương - Trần Thị Ngọc Hai: Thực trạng quản lý bồi dưỡng chuyên môn theo chuẩn nghề nghiệp cho giáo viên mầm non Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh **215**

Bùi Thị Nền: Vai trò, chức năng của gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục hành vi văn hóa giao tiếp cho học sinh: Nghiên cứu tại một số trường tiểu học thành phố Hà Nội **221**

Nguyễn Đặng An Long - Lâm Thị Bạch Tuyết: Khảo sát hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh trung học cơ sở góp phần nâng cao văn hóa chất lượng: Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh **227**

Nguyễn Thị Thu Giang - Đỗ Đình Thái - Lê Văn Dũng: Thực trạng và biện pháp phát triển văn hóa chất lượng trong các trường trung học cơ sở công lập thành phố Tân An, tỉnh Long An **234**

Hoàng Thị Song Thanh: Thực trạng năng lực đội ngũ giảng viên sư phạm tại các cơ sở đào tạo giáo viên trung học cơ sở khu vực Đồng Nam Bộ **240**

Âu Thanh Ngọc - Hoàng Thanh Thuý: Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh ở một số trường trung học phổ thông tại thành phố Hà Nội **248**

Nguyễn Huy Phương: Giải pháp thúc đẩy hoạt động hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay **255**

Lê Thị Thanh Thuý: Thực trạng ảnh hưởng từ hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường đại học địa phương khu vực Nam Bộ **259**

Vũ Hữu Ý: Đào tạo nghề Công nghệ ô tô ở các trường cao đẳng theo hướng chuẩn hóa: Thực trạng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo **265**

Hồ Minh Sánh: Khung năng lực số của sinh viên đại học: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành **272**

Nguyễn Lê Tường Phụng - Nguyễn Ban Mai - Tạ Hữu Hiền: Nghiên cứu mối liên hệ giữa trí tuệ cảm xúc và sự tự tin đưa ra quyết định nghề nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành **279**

Trần Ái Cẩm - Đặng Như Thảo: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên quốc tế trong trải nghiệm học tập tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành **285**

Tạ Hữu Hiền - Nguyễn Lê Tường Phụng - Nguyễn Ngọc Trang: Sự ảnh hưởng từ phong cách lãnh đạo chuyển đổi của giảng viên trong việc tạo động lực cho sinh viên tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành: Một phân tích bằng phần mềm R **291**

Nguyễn Phước Hiền: Thách thức và cơ hội khi ứng dụng công nghệ số trong đào tạo ngành Du lịch tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành **299**

Bùi Thị Loan: Đánh giá thực trạng rèn kỹ năng giao tiếp của sinh viên tại các câu lạc bộ ở Trường Đại học Hùng Vương **306**

Đỗ Thị Thu Hằng - Nguyễn Thị Quỳnh: Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo cử nhân ngành Quản lý giáo dục Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đáp ứng vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập **313**

Bùi Trọng Tài - Phí Đình Khương - Phạm Thị Thu Hương: Nghiên cứu nhận thức của sinh viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên về sử dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động học tập **319**

Lê Thị Thanh Thuý: Mức độ đáp ứng nguồn lực đầu vào cho hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường đại học địa phương khu vực Nam Bộ **326**

Đỗ Diệu Hương: Thực trạng quản lý các yếu tố đầu vào trong đào tạo ngành Điều tra hình sự ở các học viện, trường đại học công an nhân dân theo tiếp cận CIPO **332**

Nguyễn Trọng Tiến: Một số biện pháp tâm lý góp phần xây dựng uy tín cho giảng viên trong nhà trường quân đội hiện nay **339**

TÊN ẤN PHẨM	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC (từ năm 2021)		
	Ngành Giáo dục học	Ngành Tâm lý học	Liên ngành Triết học - Chính trị học - Xã hội học
Tạp chí Giáo dục (ISSN: 2354-0753) Xuất bản 2 số/tháng vào các ngày 5 và 20	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm
Vietnam Journal of Education (ISSN: 2588-1477) Xuất bản bằng tiếng Anh, 3 số thường niên (tháng 3, tháng 6, tháng 12) và các số đặc biệt (nếu có)	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm

BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT MÔ HÌNH ẪN DỤ “TRI THỨC LÀ TIỀN TỆ” TỪ GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Lê Văn Thăng^{1,+},
Hà Thị Hương²

¹Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế;
²Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
+Tác giả liên hệ • Email: lvthang@hueuni.edu.vn

Article history

Received: 02/7/2024

Accepted: 31/7/2024

Published: 15/8/2024

Keywords

Knowledge, currency,
cognitive metaphor,
cognitive linguistics

ABSTRACT

In modern society, knowledge and money play extremely important roles, attracting the attention of all social subjects. In this context, the authors conducted a study on the cognitive metaphorical model of “KNOWLEDGE IS CURRENCY” in Vietnamese today. Through the process of collecting and analyzing 690 metaphorical expressions related to knowledge and money from the Vietnam Journal of Science and Technology published from January 2021 to December 2022, the study provides new insights into how Vietnamese people perceive and use knowledge in modern society. The findings of this study can be applied to many different fields, contributing to shaping regulations to make knowledge a tool for promoting sustainable social development.

1. Mở đầu

Con người đang đứng trước ngưỡng cửa bước vào giai đoạn văn minh thứ ba - văn minh trí tuệ - một thời đại mà tri thức không chỉ là nguồn lực quý giá mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển KT-XH. Kinh tế tri thức với đặc trưng là tạo ra, phân phối và sử dụng tri thức, đã trở thành yếu tố then chốt trong quá trình tiến bộ của nhân loại. Trong giai đoạn văn minh trí tuệ này, tri thức không chỉ được coi là sản phẩm văn hóa mà còn là hàng hóa có thể trao đổi, tạo ra giá trị kinh tế thông qua quá trình chuyển đổi và ứng dụng trong thực tiễn. Sự chuyển đổi từ tri thức sang giá trị kinh tế diễn ra thông qua nhiều cách thức, như: đào tạo và phát triển kỹ năng của cá nhân, quản lý và sử dụng thông tin hiệu quả trong doanh nghiệp,... Điều này đòi hỏi đội ngũ nhân viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có khả năng tư duy sáng tạo và linh hoạt mới có thể thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của thị trường và công nghệ. Như Marx (1906) đã chỉ ra, hàng hóa là sản phẩm của lao động và giá trị của hàng hóa được xác định thông qua quan hệ trao đổi. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức chính là hàng hóa và giá trị của nó được tạo ra qua quá trình lao động và qua quá trình sáng tạo, đổi mới. Vì thế, tri thức là một nguồn lực quan trọng, có thể được coi như một loại “tiền tệ” đem lại lợi ích kinh tế.

Để hiểu sâu sắc hơn về vấn đề “tri thức” và “tiền tệ” được phản ánh như thế nào qua ngôn ngữ, nhóm tác giả tiến hành thu thập tư liệu để khảo sát việc sử dụng ẩn dụ “*Tri thức là tiền tệ*” từ các bài báo trong Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Bộ Khoa học và Công nghệ, công bố vào giai đoạn từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2022. Dựa trên khung lý thuyết ẩn dụ tri nhận, nghiên cứu này làm sáng tỏ đặc điểm ngữ nghĩa tri nhận và văn hóa của mô hình ẩn dụ “*Tri thức là tiền tệ*”, đồng thời đề xuất một số ứng dụng vào công tác quản lý giáo dục theo hướng kinh tế thị trường và phát triển tự chủ của các trường đại học tại Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Một số khái niệm

Ẩn dụ tri nhận. “Ẩn dụ” là một hình thức biểu đạt ngôn ngữ độc đáo, không chỉ làm phong phú thêm vốn từ ngữ mà còn mở rộng khả năng tưởng tượng và sáng tạo của con người. “Ẩn dụ là phép dùng từ ngữ dựa trên sự liên tưởng và so sánh ngầm” (Hoàng Phê và cộng sự, 2003, tr 19), cho phép chúng ta diễn đạt ý tưởng và cảm xúc một cách gián tiếp, qua đó tạo ra một sự liên kết sâu sắc giữa người nói và người nghe. Trong lịch sử, ẩn dụ đã được các triết gia Hy Lạp tiền Socrates sử dụng như một công cụ hùng biện mạnh mẽ trong văn học, triết học, khoa học,... nhằm giải thích các khái niệm phức tạp một cách dễ hiểu. Aristotle, triết gia vĩ đại của Hy Lạp cổ đại đã thực sự nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng ẩn dụ trong ngôn ngữ khi cho rằng ẩn dụ không chỉ làm phong phú thêm ngôn ngữ mà còn giúp truyền đạt ý tưởng một cách sáng tạo và mạnh mẽ (dẫn theo Halliwell, 1998), chứng tỏ mục đích thâm mỹ và truyền đạt thông tin của ngôn từ khi kết nối và truyền cảm hứng cho con người. Sự phát triển của ẩn dụ qua

các thời kì chứng minh khả năng thích ứng và sức sống mãnh liệt của nó trong ngôn ngữ và văn hóa nhân loại. Đến nay, ẩn dụ vẫn tiếp tục là một chủ đề nghiên cứu quan trọng, không chỉ trong lĩnh vực tu từ học mà còn trong ngôn ngữ học, tâm lí học và những lĩnh vực liên ngành khác, mở ra những tri thức mới về cách thức con người giao tiếp và xây dựng tư duy.

Lakoff và Johnson (1980) đã xác định vị trí của ẩn dụ trong quá trình nhận thức, họ cho rằng khoảng 70% cách diễn đạt trong ngôn ngữ phụ thuộc vào các khái niệm ẩn dụ. Richards cũng từng nhận định rằng mọi người sử dụng phép ẩn dụ mọi lúc, với tần suất trung bình là ba câu nói có một ẩn dụ (dẫn theo West, 2007). Do đó, ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ, mà quan trọng hơn, nó là một cách tư duy và một phương tiện nhận thức chung của con người. Ẩn dụ tồn tại trong ngôn ngữ, trong quá trình nhận thức, giúp chúng ta hiểu và diễn đạt những khái niệm trừu tượng thông qua những hình ảnh cụ thể và quen thuộc.

Lakoff (1993) đã chỉ ra rằng ẩn dụ hằng ngày dựa trên một hệ thống lớn gồm hàng nghìn mối liên kết giữa hai lĩnh vực ý niệm khác nhau, tạo ra một mạng lưới phức tạp của ngôn ngữ và tư duy. Ẩn dụ tạo liên kết giữa hai lĩnh vực ý niệm: một là “miền nguồn” và một là “miền đích”, giúp con người hiểu và diễn giải thế giới xung quanh thông qua quá trình nhận thức và hệ thống hóa trải nghiệm cá nhân. Ẩn dụ đóng vai trò quan trọng và hoạt động như một phương tiện giữa hai lĩnh vực riêng biệt. Ẩn dụ tri nhận được thể hiện qua cấu trúc tri nhận của ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích, thông qua hình thức ngôn ngữ. Tóm lại, chức năng của ẩn dụ không chỉ dừng lại ở việc hình thành từ và nghĩa của từ mà còn giúp giải thích, mô tả, diễn giải, đánh giá và thi vị hóa các khái niệm, qua đó định hình chúng thông qua ngôn ngữ. Như vậy, ẩn dụ ngôn ngữ hiện thực hóa ẩn dụ tri nhận, hay nói cách khác, ẩn dụ tri nhận là cơ sở của ẩn dụ ngôn ngữ.

Tri thức. Theo Hoàng Phê và cộng sự (2003, tr 1033), “tri thức” là những điều hiểu biết có hệ thống về sự vật, hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội (nói khái quát), như tri thức khoa học, nắm vững tri thức nghề nghiệp. Tri thức, một khái niệm đa chiều và phức tạp, không ngừng phát triển và thay đổi theo thời gian và không gian. Tri thức được coi là sự tổng hợp những hiểu biết, kinh nghiệm và nhận thức mà con người tích lũy được thông qua quá trình quan sát, học hỏi và tương tác với thế giới; là những thông tin đơn thuần, cũng là cách chúng ta xử lí và áp dụng những thông tin đó vào cuộc sống hằng ngày. Tri thức bao gồm cả những kiến thức có hệ thống được truyền đạt và những hiểu biết sâu sắc hình thành từ trải nghiệm cá nhân. Trong lịch sử, tri thức đã được các triết gia và học giả nghiên cứu sâu sắc, đặt ra các câu hỏi về bản chất, nguồn gốc và cách thức phân phối trong xã hội. Các trường phái tư tưởng khác nhau đưa ra những định nghĩa riêng biệt, phản ánh quan điểm đa dạng về tri thức.

Trong thời đại hiện đại, tri thức là yếu tố quan trọng trong phát triển khoa học, kĩ thuật và công nghệ. Drucker (2009) nhấn mạnh, tri thức là nguồn lực quan trọng nhất mà tổ chức và cá nhân có thể sử dụng để tạo ra sự khác biệt. Nó không chỉ giúp giải quyết các vấn đề phức tạp và đưa ra quyết định sáng suốt mà còn là nền tảng cho sự đổi mới và sáng tạo. Tri thức được tích lũy qua học vấn, trải nghiệm và tương tác xã hội, giúp mở rộng tầm nhìn và tăng cường khả năng thích ứng với thay đổi.

Tiền tệ. Theo Hoàng Phê và cộng sự (2003, tr 985), “tiền tệ” là “vật ngang giá chung dùng để đo lường giá trị hàng hóa, làm phương tiện mua hàng, tích lũy và thanh toán”. Tiền tệ là khái niệm quan trọng trong nền kinh tế hiện đại, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng. Tiền tệ ra đời từ nhu cầu trao đổi sản phẩm thặng dư giữa các cá nhân và các cộng đồng. Ban đầu, người ta dùng các món hàng có giá trị tương đương, như lúa gạo, muối, vải vóc,... sau đó, các kim loại quý như vàng, bạc,... và cuối cùng là tiền giấy trở thành phương tiện thanh toán chính thức.

Tiền tệ là một trong những phát minh quan trọng nhất của lịch sử loài người, cho phép chuyển từ nền kinh tế trao đổi hàng hóa sang hệ thống phức tạp, nơi giá trị được truyền đạt và lưu trữ linh hoạt. Tiền hóa của tiền tệ từ vật phẩm cụ thể như ngọc trai, muối, vàng, sang tiền giấy và tiền điện tử, phản ánh sự thay đổi trong cách hiểu và sử dụng giá trị. Tiền tệ không chỉ là phương tiện trao đổi; nó còn là công cụ lưu trữ giá trị, giúp lập kế hoạch tương lai và đầu tư vào các dự án lớn, và là đơn vị đo lường, cho phép so sánh giá trị hàng hóa và dịch vụ một cách công bằng và minh bạch.

2.1.2. Vị trí của tri thức với việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội

Tri thức của con người là một những yếu tố quan trọng để xây dựng và phát triển một quốc gia. Việt Nam, với lịch sử và văn hóa phong phú, đã chứng minh được điều này qua nhiều thập kỉ. Sự kiên trì, lòng dũng cảm và khát vọng vươn lên của người Việt đã giúp họ vượt qua nhiều khó khăn và thách thức. Đầu tư vào GD-ĐT, tạo điều kiện thuận lợi để phát hiện và phát triển tài năng, cũng như khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới, chính là cách để tận dụng tối đa nguồn lực vô giá này. Bằng cách này, Việt Nam không chỉ tái thiết và phát triển KT-XH mà còn tạo ra một tương lai tươi sáng và thịnh vượng cho quốc gia và người dân của mình.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đang chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ hướng tới CNH, HĐH. Đảng và Nhà nước đã nhấn mạnh vai trò của cộng đồng tri thức trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt qua Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 (Ban Chấp hành Trung ương, 2022).

Tri thức và thông tin là những yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia. Việc tận dụng và phát triển tri thức không chỉ giúp tăng cường năng lực cạnh tranh mà còn tạo ra những cơ hội mới cho sự phát triển KT-XH. Công nghệ thông tin, đặc biệt là Internet và mạng xã hội, đã mở ra một không gian mới cho quá trình trao đổi và chia sẻ tri thức, giúp mọi người tiếp cận được với một lượng lớn thông tin và kiến thức, tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc học hỏi và sáng tạo. Đầu tư vào tri thức và giáo dục là yếu tố then chốt giúp tạo ra lực lượng lao động có trình độ cao và sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, việc nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người. Toàn cầu hóa tạo ra môi trường mở, trong đó các cá nhân và tổ chức có thể hợp tác và chia sẻ tri thức trên quy mô toàn cầu, tăng cường sự hiểu biết và hợp tác quốc tế, tạo ra những cơ hội phát triển mới.

Tóm lại, hệ thống pháp luật, định hướng phát triển quốc gia, tiến bộ xã hội, sự chuyển đổi kinh tế và xu hướng toàn cầu hóa là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến giá trị và vai trò của tri thức trong xã hội hiện đại. Tri thức không chỉ là công cụ để con người cạnh tranh và tồn tại mà còn là động lực để xây dựng một xã hội phát triển bền vững, công bằng và dân chủ. Tri thức là nguồn lực chiến lược quyết định sự phát triển của một quốc gia, một cộng đồng.

2.2. Khảo sát mô hình ẩn dụ tri nhận “Tri thức là tiền tệ” trong tiếng Việt

2.2.1. Phương pháp khảo sát

Bài báo nghiên cứu, khảo sát vấn đề tiền tệ được ý niệm hóa như thế nào trong nhận thức chung của người Việt Nam dựa trên việc xem xét 690 biểu thức ẩn dụ tri nhận thuộc mô hình “Tri thức là tiền tệ” trong các bài báo trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Bộ Khoa học và Công nghệ (ISSN: 2615-9759) được phát hành trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2022, nhằm cung cấp cái nhìn sâu sắc về tri nhận của người Việt đối với mối tương quan giữa tri thức và tiền tệ cũng như giải thích lí do sự hình thành cách tri nhận này, từ đó có thể hiểu sâu hơn nữa về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Lựa chọn cách tiếp cận ẩn dụ tri nhận gắn với chức năng tri nhận của Lakoff & Johnson (1980), nghiên cứu được tiến hành trên cơ sở áp dụng các phương pháp, thủ pháp và cách tiếp cận phổ biến theo hướng ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu ngôn ngữ. Đầu tiên, chúng tôi áp dụng Phương pháp MIPVU (Metaphor Identification Procedure Vrije Universiteit) của nhóm tác giả Steen và cộng sự (2019) để phát hiện các biểu thức ẩn dụ liên quan giữa tri thức và tiền tệ với quy tắc nhận diện cơ bản là “một từ được sử dụng theo nghĩa ẩn dụ khi nghĩa theo ngữ cảnh của từ đó khác với nghĩa cơ bản của nó”. Từ các biểu thức ẩn dụ đó, chúng tôi sử dụng thủ pháp thống kê để tập hợp và phân loại các biểu thức theo những ý nghĩa cơ bản, đó là coi tri thức là một thứ có thể thao tác được (xây dựng, tạo ra, mua bán, di chuyển, lưu trữ, hiển thị, sử dụng,...) như tiền tệ. Thông qua quá trình vật chất hóa này, kết hợp với bối cảnh kinh tế - chính trị - xã hội Việt Nam, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích đặc điểm tri nhận của con người Việt Nam, đặc biệt là tư duy quản lí tri thức trong giai đoạn hiện nay.

2.2.2. Ý nghĩa mô hình ẩn dụ tri nhận “Tri thức là tiền tệ”

Tri thức là một khái niệm phức tạp và đa chiều, không thể được diễn giải bằng một góc nhìn đơn giản. Có nhiều mô hình ẩn dụ khác nhau được dùng để mô tả tri thức như: Tri thức là tình yêu (Andriessen, 2007), Tri thức là năng lượng (Bratianu & Andriessen, 2008), Tri thức là dòng chảy (Haugbølle, 2017),... Mỗi mô hình ẩn dụ tập trung vào một khía cạnh cụ thể, góp phần làm sáng tỏ phần nào ý nghĩa ẩn chứa bên trong. Sự khác biệt giữa các mô hình ẩn dụ này bắt nguồn từ miền nguồn, các miền nguồn khác nhau sẽ ánh xạ lên miền đích các thuộc tính khác nhau. Bài báo tập trung khảo sát và miêu tả mô hình ẩn dụ tri nhận “Tri thức là tiền tệ”. Tri thức và tiền tệ là hai khái niệm có nhiều điểm chung về cách thức hoạt động và sự tác động đến xã hội. Tri thức được coi là một loại tài sản có thể trao đổi, giao dịch, tích lũy và đầu tư như tiền tệ. Tri thức cũng có thể được tạo ra, phân phối, lưu trữ và bị mất như tiền tệ. Giá trị của tri thức và tiền tệ cũng phụ thuộc vào cung cầu trên thị trường. Cả tri thức và tiền tệ cũng có sự phân biệt về tính hiếm và chất lượng. Hơn nữa, cả tri thức và tiền tệ cũng có khả năng gây ra sự chênh lệch giàu nghèo, cạnh tranh hay hợp tác giữa các cá nhân và tổ chức. Nghiên cứu này sử dụng mô hình ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” để khám phá các khía cạnh khác nhau của tri thức trong bối cảnh KT-XH Việt Nam.

Trong phạm vi nghiên cứu, các sản phẩm tri thức như thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu, kĩ năng, kinh nghiệm,... đều được xem là những yếu tố tạo nên tri thức. Như hàng hóa vật chất, do giá trị của tri thức, nó có thể được chuyển hóa thành vốn thông qua các giao dịch và quá trình biến đổi khác nhau. Khi bước vào kỉ nguyên kinh tế tri thức, vốn không chỉ bao gồm vốn thương mại, vốn công nghiệp và vốn tài chính, mà còn có cả vốn tri thức. Khi đó, vốn tri thức trở thành cơ sở và điều kiện tiên quyết để tạo ra tiền tệ tri thức.

Một số ví dụ về tri thức mang giá trị tài chính: (1) Thông qua những chia sẻ, giải đáp của các chuyên gia, các doanh nhân phần nào đã có được cái nhìn tổng quát về vai trò, tầm quan trọng của áp dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào phát triển và bảo vệ *tài sản trí tuệ*, từ đó áp dụng linh hoạt, sáng tạo vào doanh nghiệp của mình để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; (2) Khái niệm “*Vốn trí tuệ* (intellectual capital)” đã từ lâu được công nhận là tài sản quan trọng nhất của nhiều công ty lớn nhất và quyền lực nhất thế giới. Tiền tệ là một phương tiện trao đổi hàng hóa, nhưng cũng là một công cụ để tạo ra lợi nhuận. Sự phát triển của tiền tệ dần dần sản sinh ra một nhóm người kiếm lợi nhuận thông qua mua bán hàng hóa, đó là nhà kinh doanh. Các nhà kinh doanh không tạo ra sản phẩm, mà chỉ mua bán chúng để kiếm tiền từ sự chênh lệch giá. Tương tự với tri thức, con người không ngừng học hỏi và sáng tạo, dựa trên những kiến thức đã có của bản thân và của nhân loại để phát triển thêm tri thức mới cho xã hội. Lúc đó, người sử dụng tri thức là nhà kinh doanh/nhà tài chính; (3) Một doanh nghiệp bán tài sản trí tuệ của mình cho một *nhà đầu tư* chuyên biệt để đổi lấy nguồn vốn ngay lập tức; (4) Các doanh nghiệp cũng cần trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết *không chỉ về quản lý tài sản trí tuệ mà cả về quản lý con người*, bởi nhân lực chất lượng cao chính là nguồn tài nguyên quan trọng để liên tục tạo ra tài sản trí tuệ. Tiền tệ tri thức là một khái niệm biểu thị cho giá trị của các loại tri thức, kỹ năng, thông tin, dữ liệu, văn hóa, nghệ thuật,... mà con người sáng tạo ra. Tiền tệ tri thức có thể được sử dụng để đo lường, đánh giá, so sánh và trao đổi các loại tri thức khác nhau. Tiền tệ tri thức cũng có thể được tích lũy, phân bổ, đầu tư và sinh lợi như tiền tệ truyền thống. Cho nên có thể nói hoạt động liên quan đến tri thức là hoạt động tài chính; (5) Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam; (6) Trong quá trình đó, thông tin sở hữu công nghệ đóng vai trò công cụ *chuyển biến các nguồn lực trí tuệ thành thu nhập*, ngăn chặn các rủi ro, tổn thất và giảm thiểu chi phí phát sinh liên quan tới các tài sản trí tuệ.

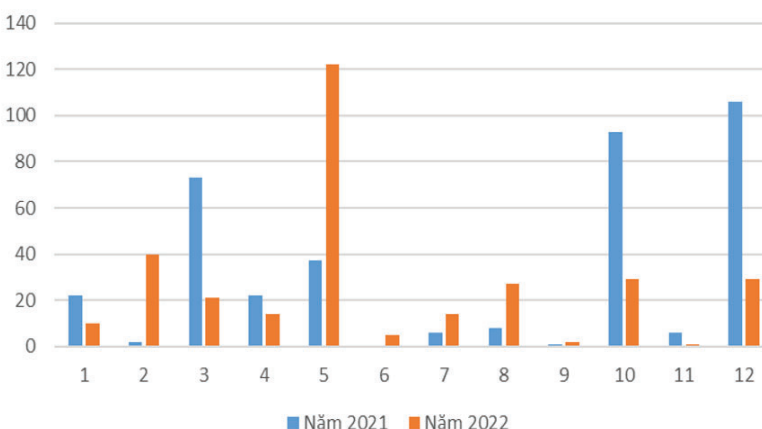
Như vậy, các khái niệm, phương pháp, hành động,... trong lĩnh vực *kiến thức* có thể được ánh xạ sang các ý niệm tương đương trong lĩnh vực *tài chính*. Sự giống nhau giữa Tri thức và Tiền tệ cho thấy sự liên kết chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau giữa các khía cạnh trọng yếu của cuộc sống, vận dụng nguyên tắc từ lĩnh vực này sang lĩnh vực kia có thể mang lại nhiều ích lợi và kiến thức bổ ích.

2.2.3. Mô tả kết quả nghiên cứu

Một cách để đánh giá mức độ phổ biến của ẩn dụ là xem số lần ẩn dụ này được sử dụng trong diễn ngôn. Chúng tôi đã phân tích 690 biểu thức ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” từ nguồn ngữ liệu. Kết quả cho thấy số lượng biểu thức ẩn dụ xuất hiện có xu hướng tăng giảm theo mỗi giai đoạn nhất định trong năm 2021 và 2022 (bảng 1). Sau khi đếm số lần các biểu thức ẩn dụ thuộc mô hình “Tri thức là tiền tệ” xuất hiện từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2022, chúng tôi đã biểu diễn dữ liệu bằng biểu đồ để thuận tiện cho việc xem xét và phân tích. Biểu đồ 1 cho thấy sự thay đổi của tần suất sử dụng các biểu thức ẩn dụ trong khoảng thời gian nghiên cứu.

Bảng 1. Thống kê số lượng biểu thức ẩn dụ xuất hiện

Tháng	Năm 2021	Năm 2022
1	22	10
2	2	40
3	73	21
4	22	14
5	37	122
6	0	5
7	6	14
8	8	27
9	1	2
10	93	29
11	6	1
12	106	29
Tổng	376	314



Biểu đồ 1. Tần suất xuất hiện của biểu thức ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ”

Dựa vào biểu đồ, chúng ta có thể nhận thấy rõ sự thay đổi tần suất xuất hiện của biểu thức ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” qua từng tháng và từng năm. Năm 2021, chúng tôi đã phân tích tổng số 376 biểu thức ẩn dụ được sử dụng trong các văn bản khác nhau. Kết quả cho thấy một sự biến động lớn trong số lượng biểu thức ẩn dụ theo từng tháng. Tháng 6 không có biểu thức ẩn dụ nào được ghi nhận, có thể là do có những sự kiện hoặc tình huống ảnh hưởng đến việc sử dụng ẩn dụ trong tháng này. Các tháng có ít biểu thức ẩn dụ nhất là tháng 02 và tháng 9, chỉ với 2 và 1 biểu thức, cho thấy sự hạn chế trong việc sử dụng biểu thức ẩn dụ trong những tháng này. Các tháng khác như tháng 1, 4, 5, 7, 8 và 11 cũng chỉ có từ 6 đến 37 biểu thức, cho thấy một mức độ sử dụng biểu thức ẩn dụ khá thấp. Ngược lại, các tháng xuất hiện nhiều biểu thức ẩn dụ nhất là tháng 3 và 10, với lần lượt là 73 và 93 biểu thức, cho thấy một sự bùng nổ trong việc sử dụng biểu thức ẩn dụ trong những tháng này. Tháng 12 là tháng có số lượng biểu thức cao nhất trong năm (106 biểu thức). Nhìn chung, số lượng biểu thức trung bình trong mỗi tháng trong năm 2021 là khoảng 31.3 biểu thức. Năm 2022 là một năm khá sôi động về tần suất xuất hiện của biểu thức ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ”. Theo thống kê, có tổng cộng 314 biểu thức ẩn dụ được sử dụng trong năm, với mức độ biến động khác nhau theo từng tháng. Tháng 1 và tháng 2 có số lượng biểu thức ẩn dụ tương đối thấp, chỉ là 10 và 40 biểu thức. Tuy nhiên, vào tháng 3, số lượng bất ngờ tăng lên 21 biểu thức, rồi giảm xuống còn 14 biểu thức trong tháng 4. Tháng 5 là tháng có số lượng biểu thức ẩn dụ cao nhất trong năm, với 122 biểu thức. Sau đó, số lượng giảm nhẹ xuống còn 5 biểu thức trong tháng 6. Tháng 7 có sự tăng trưởng đột phá, với 14 biểu thức. Từ tháng 8 đến tháng 10, số lượng biểu thức ẩn dụ tăng đều đặn, từ 27 lên 2 rồi lên 29 biểu thức. Tháng 11 là tháng có số lượng biểu thức ẩn dụ ít nhất trong năm, chỉ có một biểu thức duy nhất. Cuối cùng, vào tháng 12, số lượng lại tăng vọt lên 29 biểu thức. Nhìn chung, trung bình mỗi tháng trong năm 2022 có khoảng 26.2 biểu thức ẩn dụ.

Mô hình ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” này cho thấy, tri thức là giá trị văn hóa và là một nguồn tài nguyên kinh tế có khả năng mang lại thu nhập và phát triển cho cá nhân và cộng đồng. Biểu đồ Tần suất xuất hiện của biểu thức ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” thể hiện những thay đổi theo thời gian cách mô hình ẩn dụ này được sử dụng, phản ánh một phần nào sự chú ý và nhận thức xã hội về vai trò của tri thức trong cuộc sống và trong quá trình phát triển của đất nước. Tuy nhiên, để giải thích được nguyên nhân và ý nghĩa của chuyển biến, ta cần phải xét đến các yếu tố kinh tế, văn hóa, chính trị,... liên quan cũng như đến kinh nghiệm và lập trường cá nhân của người dùng ẩn dụ.

2.3. Thảo luận và đề xuất

Trong văn hóa Việt Nam, mối liên hệ giữa tiền tệ và tri thức được xem trọng đặc biệt. Ở xã hội hiện đại, tri thức với khả năng mở rộng tầm nhìn và nâng cao năng lực sáng tạo, được coi như một loại “tiền tệ” có giá trị cao. Tri thức giúp cá nhân phát triển, góp phần vào sự thịnh vượng chung của cộng đồng. Trong bối cảnh đó, việc đầu tư vào giáo dục và nâng cao trình độ dân trí không chỉ là một nghĩa vụ mà còn là một chiến lược thông minh để tạo ra sự giàu có và ổn định lâu dài. Các biểu thức ẩn dụ thuộc mô hình “Tri thức là tiền tệ” nhấn mạnh rằng tri thức có thể mở ra cánh cửa của cơ hội và thành công.

Kết quả nghiên cứu cho thấy biểu thức ẩn dụ thuộc mô hình “Tri thức là tiền tệ” đã có sự giảm sút rõ rệt trong năm 2022 so với năm 2021, từ 376 lần xuống còn 314 lần, tỉ lệ giảm là 16.49%. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện ra những mẫu thay đổi theo tháng của các biểu thức ẩn dụ trong hai năm. Năm 2021, những tháng có số lần xuất hiện biểu thức ẩn dụ cao nhất là tháng 3 (73 lần), tháng 5 (37 lần), và tháng 12 (106 lần). Các tháng khác có số lần xuất hiện thấp hơn, dao động từ 0 đến 22 lần. Từ tháng 01 đến tháng 5/2021, số lượng biểu thức ẩn dụ tăng đáng kể từ 22 đến 37 lần, tăng 68.2%. Từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021, số lượng biểu thức ẩn dụ tiếp tục tăng đáng kể và đạt đỉnh điểm vào tháng 10/2021 với 93 biểu thức ẩn dụ. Năm 2022, những tháng có số lần xuất hiện biểu thức ẩn dụ cao nhất là tháng 2 (40 lần), tháng 5 (122 lần), và tháng 10 (93 lần). Các tháng khác có số lần xuất hiện thấp hơn, dao động từ 1 đến 29 lần. Đặc biệt, sự tăng trưởng đáng kể trong số lần xuất hiện biểu thức ẩn dụ từ tháng 02 đến tháng 5/2022. Số liệu biểu thức ẩn dụ về “Tri thức là tiền tệ” cũng thay đổi đáng kể trong các tháng khác nhau từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2022. Trong số các tháng có biểu thức ẩn dụ, có những tháng chỉ có một vài hoặc không có biểu thức ẩn dụ nào (tháng 6/2021). Số lượng biểu thức ẩn dụ dao động từ 1 đến 122 lần thể hiện sự chênh lệch lớn trong cách biểu hiện về tiền tệ và tri thức giữa các tháng, có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như thời gian, tình hình kinh tế và quan điểm cá nhân.

Tri thức được coi là một tài sản chiến lược và nguồn lực quan trọng, là một yếu tố then chốt trong việc tạo ra giá trị cho tổ chức và duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Johnson và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, tri thức khó có thể đo lường bằng các chỉ số truyền thống do tính vô hình và phức tạp cũng như việc phụ thuộc vào bối cảnh và người

sở hữu. Nonaka (1990) đưa ra mô hình SECI để miêu tả quá trình chuyển đổi tri thức trong tổ chức, từ tri thức ẩn sang tri thức hiện và ngược lại. Qua các giai đoạn (socialization), phát lộ (externalization), tổ hợp (combination) và nội hóa (internalization), tri thức được sinh ra và phát triển thông qua sự tương tác, hợp tác và học hỏi. Hiểu và áp dụng cơ chế chuyển đổi tri thức là chìa khóa để quản lý tri thức một cách hiệu quả, học hỏi và làm giàu vốn tri thức tạo ra lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Vì thế, quản trị tri thức hiệu quả đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa con người, công nghệ và quy trình, nhằm tối ưu hóa việc nắm bắt, sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tri thức trong tổ chức.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số ý kiến nhằm tôn trọng và sử dụng tri thức như một tài sản quan trọng và tiềm năng: (1) *Xây dựng Hệ thống đánh giá tri thức*: Xây dựng một hệ thống đánh giá tri thức có thể giúp các tổ chức và cá nhân hiểu rõ hơn giá trị của tri thức mà họ sở hữu, khuyến khích tạo ra và chia sẻ tri thức mới; tạo hệ thống đánh giá tri thức dựa trên các yếu tố như tính mới, ứng dụng và giá trị thị trường của tri thức, giúp quản lý và định giá tri thức hiệu quả; (2) *Xây dựng “Thị trường tri thức”*: tạo ra môi trường trong đó tri thức có thể được giao dịch một cách công bằng và minh bạch, giống như thị trường tài chính, khuyến khích được công tác chuyển giao và sử dụng tri thức một cách hiệu quả; (3) *Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ*: Xây dựng hệ thống sở hữu trí tuệ công bằng giúp chia sẻ tri thức mà không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, tạo ra một môi trường khiến mọi người cảm thấy an toàn khi chia sẻ tri thức của mình; (4) *Liên tục đầu tư vào học tập và phát triển tri thức*, đó là cách tốt nhất để đảm bảo rằng tri thức được duy trì và phát triển, như cung cấp đào tạo và phát triển chuyên môn cho nhân viên hay tạo ra văn hóa học tập trong tổ chức,...; (5) *Xây dựng mạng lưới và cộng đồng tri thức*: tạo điều kiện thúc đẩy quá trình tương tác và hợp tác, giúp tạo ra giá trị tri thức lớn hơn, đó là tạo ra các nhóm thảo luận, diễn đàn trực tuyến hay tổ chức sự kiện chia sẻ và thảo luận về tri thức,...

Nghiên cứu này giới thiệu một cách tổng quát và phổ biến về mô hình ẩn dụ “Tri thức là tiền tệ” trong tiếng Việt. Với mong muốn góp phần làm sáng tỏ hơn vai trò của ẩn dụ trong ngôn ngữ và tư duy của người Việt, tác giả cũng đưa ra hướng nghiên cứu tiếp theo là nghiên cứu ẩn dụ thứ cấp của mô hình ẩn dụ tri nhận “Tri thức là tiền tệ” trong các ngữ cảnh khác nhau, cụ thể là: (1) Nghiên cứu loại hình tri thức và tiền tệ: Nghiên cứu các dạng tri thức khác nhau và cách chúng được so sánh với các loại tiền tệ trong ngôn ngữ; (2) Nghiên cứu hoạt động liên quan đến tri thức và tiền tệ: Phân tích các hoạt động liên quan đến quá trình trao đổi, tích lũy hay sử dụng tri thức và tiền tệ; (3) Nghiên cứu giá trị liên quan đến tri thức và tiền tệ: Xem xét cách biểu hiện và cách đánh giá giá trị của tri thức và tiền tệ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Tiền tệ và tri thức là hai khái niệm có mối quan hệ chặt chẽ. Sự gắn kết này không chỉ thể hiện qua việc tri thức có thể được chuyển hóa thành giá trị kinh tế, mà còn qua việc tri thức được coi là một phần của bản sắc văn hóa, là nền tảng cho sự phát triển cá nhân. Văn hóa Việt Nam luôn coi trọng việc học hỏi và áp dụng tri thức một cách sáng tạo, từ đó tạo ra giá trị và sự giàu có bền vững. Tôn trọng và khao khát tri thức không chỉ giúp cá nhân phát triển mà còn là động lực cho tiến bộ xã hội. Vì thế, đầu tư vào GD-ĐT làm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, sẵn sàng đối mặt và giải quyết các thách thức của thời đại và tri thức đã trở thành tài sản quý giá, góp phần vào sự thịnh vượng và phát triển của quốc gia. Việt Nam, với lịch sử lâu dài về việc trọng tri thức và đội ngũ tri thức, đang từng bước chuyển mình sang nền kinh tế tri thức - nơi sự sáng tạo và ứng dụng tri thức giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước, cải thiện chất lượng cuộc sống cho mọi người dân.

3. Kết luận

Ẩn dụ - một công cụ tinh tế của ngôn ngữ - không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là cầu nối giữa tư duy và tri nhận thế giới. Ngôn ngữ không tồn tại độc lập mà luôn gắn liền với giá trị, niềm tin và thực tế xã hội, phản ánh đặc trưng văn hóa độc đáo của mỗi cộng đồng. Nghiên cứu về ẩn dụ trong ngôn ngữ không chỉ là việc phân tích cấu trúc ngôn từ mà còn là việc khám phá cách ngôn ngữ tác động đến xã hội và ngược lại, cách đặc điểm xã hội được biểu hiện qua ngôn ngữ. Mô hình ẩn dụ “*Tri thức là tiền tệ*” trong tiếng Việt, dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận mở ra một cách hiểu mới về giá trị của tri thức. Tri thức giống như tiền tệ, có thể được đầu tư, tích lũy, chia sẻ và trao đổi, đóng vai trò là nguồn lực quý giá, thúc đẩy sự phát triển cá nhân và cộng đồng. Nó là chìa khóa mở ra cánh cửa của sự sáng tạo, đổi mới và tiến bộ. Tiền tệ, mặt khác, là công cụ đo lường và đánh giá giá trị của tri thức, cũng như các sản phẩm và dịch vụ liên quan. Mô hình ẩn dụ này không chỉ là sự so sánh đơn thuần giữa hai khái niệm mà còn là sự giao thoa giữa chúng, nơi tri thức và tiền tệ cùng nhau tạo nên một hệ thống giá trị đa chiều. Qua đó, chúng ta có thể thấy rõ hơn về sự phản chiếu của ngôn ngữ và văn hóa trong xã hội Việt Nam, cách tri thức được

sử dụng và quản lý trong một nền văn hóa đang biến đổi. Nghiên cứu mở ra hướng đi mới cho việc hiểu biết sâu sắc hơn về tri thức, không chỉ là một phạm trù tri nhận mà còn là một yếu tố quan trọng trong việc hình thành và phát triển các giá trị xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Andriessen, D. (2007). *Knowledge as love; how metaphors direct the way we manage knowledge in organizations*. In Proceedings of the 5th Critical Management Society Conference, 11-13 July, Critical Management Society, Manchester, UK.
- Ban Chấp hành Trung ương (2022). *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.
- Bratianu, C., & Andriessen, D. (2008). *Knowledge as energy: A metaphorical analysis*. In D. Harorimana & D. Watkins (Eds.). Proceedings of the 9th European Conference on Knowledge Management (pp. 75-82). Southampton Solent University, UK, 4-5 September 2008. Reading, UK: Academic Publishing Ltd.
- Drucker, P. F. (2009). *Post-Capitalist Society* (2nd ed.). Harper Collins.
- Halliwel, S. (1998). *Aristotle's Poetics*. Chicago: The University of Chicago Press.
- Haugbølle, K. (2017). Four metaphors on knowledge and change in construction. In K. Haugbølle (Ed.), *Integrating information in built environments* (1st ed., pp. 20). Routledge.
- Hoàng Phê (chủ biên, 2003). *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển học.
- Nonaka, I. (1990). *Management of Knowledge Creation*. Nihon Keizai Shinbun-sha.
- Johnson, G., Whittington, R., Scholes, K. (2011). *Fundamentals of Strategy*. Financial Times Prentice Hall.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphor We Live By*. The University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (pp. 202-251). Cambridge University Press.
- Marx, K. (1906). *Capital: A Critique of Political Economy*. C.H. Kerr & Company.
- Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A. A., Krennmayr, T., & Pasma, T. (2019). MIPVU: A manual for identifying metaphor-related words. In S. Nacey & W. G. Reijnierse (Eds.), *Converging Evidence in Language and Communication Research: Metaphor identification in multiple languages: MIPVU around the world* (Vol. 22, pp. 23-40). John Benjamins Publishing Company.
- West, D. (2007). A. Richards's Theory of Metaphor: Between Protocognitivism and Poststructuralism. In L. Jeffries, D. McIntyre, & D. Bousfield (Eds.), *Stylistics and social cognition* (pp. 1-18). Bloomsbury Academic. https://doi.org/10.1163/9789401200646_002